

Số: 01/2012/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2012

NGHỊ QUYẾT
Hướng dẫn áp dụng một số quy định của
pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật tổ chức Tòa án nhân dân;

Để áp dụng đúng, thống nhất Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án (sau đây viết tắt là Pháp lệnh) và các quy định khác của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án;

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Khi giải quyết vụ việc dân sự, vụ án hình sự, vụ án hành chính thì Tòa án căn cứ vào quy định của Pháp lệnh, Nghị quyết này và các quy định khác của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án để xác định tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án mà đương sự, người bị kết án phải chịu.

2. Trường hợp đương sự, người bị kết án có đơn đề nghị miễn tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án thì Tòa án căn cứ vào quy định của Pháp lệnh, Nghị quyết này và các quy định khác của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án để xem xét yêu cầu của họ.

Điều 2. Nghĩa vụ nộp lệ phí Tòa án quy định tại Điều 4 của Pháp lệnh

1. Kể từ ngày Pháp lệnh có hiệu lực thi hành (ngày 01-7-2009) đến trước ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành (ngày 01-01-2012) thì lệ phí Tòa án được thực hiện theo quy định tại Điều 4 của Pháp lệnh.

2. Kể từ ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành (ngày 01-01-2012) thì theo khoản 6 Điều 26 Bộ luật tố

tung dân sự đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15-6-2004 (sau đây viết tắt là BLTTDS năm 2004) và khoản 6, khoản 7 Điều 26 BLTTDS năm 2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29-3-2011 (sau đây viết tắt là BLTTDS sửa đổi năm 2011) thì ngoài các lệ phí Tòa án quy định tại Điều 4 Pháp lệnh, người yêu cầu Tòa án giải quyết các loại việc sau đây phải nộp lệ phí Tòa án:

- a) Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu;
- b) Yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Điều 3. Không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí quy định tại khoản 2 Điều 10 của Pháp lệnh

Cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí bao gồm các cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 3 Điều 162 BLTTDS năm 2004 và hướng dẫn tại mục 2 Phần I Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP ngày 12-5-2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành các quy định trong Phần thứ hai “Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm của Bộ luật tố tụng dân sự”.

Điều 4. Miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí, án phí, tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí quy định tại khoản 5 Điều 11 và Điều 13 của Pháp lệnh

Được coi là cá nhân, hộ gia đình thuộc diện nghèo quy định tại khoản 5 Điều 11 và Điều 13 của Pháp lệnh, nếu vào thời điểm Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, vụ án hình sự, vụ án hành chính thì họ thuộc diện nghèo theo quy định của Chính phủ.

Ví dụ: Vào thời điểm người có đơn yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự thì họ thuộc diện nghèo theo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTG ngày 30-01-2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015.

Điều 5. Miễn nộp một phần tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án quy định tại Điều 14 của Pháp lệnh

1. Người có khó khăn về kinh tế quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 của Pháp lệnh phải là người có quốc tịch Việt Nam hoặc người không có quốc tịch nhưng sinh sống và làm việc ở Việt Nam vào thời điểm Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, vụ án hình sự, vụ án hành chính và phải được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc xác nhận là họ có khó khăn về kinh tế.

2. Trường hợp Tòa án đã cho người có khó khăn về kinh tế được miễn nộp một phần tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí theo quy định tại Điều 14 của Pháp lệnh và hướng dẫn tại khoản 1 Điều này, nhưng họ vẫn phải chịu toàn bộ án phí, lệ phí khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tòa án đã cho miễn nộp một phần tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí, nhưng sau đó chứng minh được người được miễn nộp đó không phải là người có khó khăn về kinh tế;

b) Theo bản án, quyết định của Tòa án thì họ có tài sản để nộp toàn bộ án phí, lệ phí mà họ phải chịu (họ được chia tài sản chung, được hưởng di sản thừa kế,...).

3. Khi xem xét và quyết định mức tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án được miễn, thì Tòa án căn cứ khả năng tài chính của người đề nghị được miễn tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án và giá trị tài sản có tranh chấp mà quyết định mức được miễn nhưng không được vượt quá 50% mức tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án mà theo quy định của Pháp lệnh người đó phải nộp.

4. Trường hợp vụ án có nhiều người phải nộp tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án thì cần phân biệt:

a) Người thuộc trường hợp được miễn nộp một phần tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án thì được miễn; người không thuộc trường hợp được miễn nộp một phần tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án thì không được miễn;

b) Trường hợp các đương sự thỏa thuận với nhau về việc nộp án phí, lệ phí để nhằm mục đích trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước, nếu có người thỏa thuận nộp thay án phí, lệ phí và có đơn đề nghị miễn nộp một phần án phí, lệ phí thì Tòa án chỉ cho miễn nộp một phần án phí, lệ phí mà theo quy định người này phải chịu nếu họ có đủ điều kiện quy định tại Điều 14 của Pháp lệnh; còn phần án phí, lệ phí mà họ nhận nộp thay cho người khác thì Tòa án không cho miễn nộp.

Điều 6. Xử lý tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án quy định tại Điều 18 của Pháp lệnh

1. Kể từ ngày Pháp lệnh có hiệu lực thi hành (ngày 01-7-2009) đến trước ngày Luật Tố tụng hành chính có hiệu lực thi hành (ngày 01-7-2011) thì áp dụng quy định tại Điều 18 của Pháp lệnh để xử lý tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án.

2. Kể từ ngày Luật Tố tụng hành chính có hiệu lực thi hành (ngày 01-7-2011) thì xử lý tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án trong một số trường hợp như sau:

a) Trường hợp vụ án hành chính bị đình chỉ theo quy định tại các điểm

a, b và c khoản 1 Điều 120 của Luật Tố tụng hành chính thì số tiền tạm ứng án phí đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước;

b) Trường hợp việc giải quyết vụ án hành chính bị đình chỉ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 120 của Luật Tố tụng hành chính thì tiền tạm ứng án phí được trả lại cho người đã nộp tiền tạm ứng án phí.

3. Kể từ ngày Pháp lệnh có hiệu lực thi hành (ngày 01-7-2009) đến trước ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS năm 2004 có hiệu lực thi hành (ngày 01-01-2012) thì áp dụng quy định tại Điều 18 của Pháp lệnh để xử lý tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án.

4. Kể từ ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS năm 2004 có hiệu lực thi hành (ngày 01-01-2012) thì xử lý tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án như sau:

a) Trường hợp việc giải quyết vụ việc dân sự bị đình chỉ theo quy định tại các điểm a, b, d, đ, e và k khoản 1 Điều 192 của BLTTDS sửa đổi năm 2011 thì số tiền tạm ứng án phí đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước;

b) Trường hợp việc giải quyết vụ việc dân sự bị đình chỉ theo quy định tại các điểm c, g, h và i khoản 1 Điều 192 của BLTTDS sửa đổi năm 2011 thì tiền tạm ứng án phí được trả lại cho người đã nộp tiền tạm ứng án phí.

Điều 7. Cách thức tính tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm

Để có cơ sở tính tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm thì tùy từng trường hợp Tòa án căn cứ vào một trong các yếu tố sau:

1. Giá tài sản theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
2. Bảng giá của các Tổ chức thẩm định giá.
3. Giá tài sản tại thị trường địa phương.
4. Trường hợp không thể căn cứ hướng dẫn tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 của Điều này để xác định giá trị tài sản tranh chấp, thì Tòa án gửi văn bản đề nghị cơ quan tài chính, cơ quan chuyên môn khác có ý kiến về việc xác định giá tài sản.

CHƯƠNG II ÁN PHÍ TRONG VỤ ÁN HÌNH SỰ

Điều 8. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí trong vụ án hình sự quy định tại Điều 21 của Pháp lệnh

1. Các đương sự trong vụ án hình sự quy định tại Điều 21 của Pháp lệnh bao gồm: người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hình sự.

2. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí của các đương sự trong vụ án hình sự được hướng dẫn tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Pháp lệnh.

3. Trong mọi trường hợp, bị cáo kháng cáo về phần dân sự trong vụ án hình sự không phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

Điều 9. Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hình sự quy định tại khoản 3 Điều 22 của Pháp lệnh

1. Trong vụ án hình sự, người không thuộc trường hợp được miễn nộp toàn bộ hoặc một phần tiền án phí thì về nguyên tắc chung họ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 của Pháp lệnh.

2. Khi áp dụng quy định tại Điều 27 của Pháp lệnh trong vụ án hình sự cần phân biệt:

a) Trường hợp người bị hại khai báo tài sản bị xâm hại và có yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại về tài sản nhưng thực tế chứng minh tài sản bị cáo xâm phạm có giá trị thấp hơn giá trị tài sản khai báo thì án phí dân sự sơ thẩm được tính đối với phần tài sản chứng minh được;

Ví dụ 1: người bị hại khai báo tài sản bị xâm hại và có yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại về tài sản là 03 chỉ vàng nhưng cơ quan chức năng chứng minh bị cáo chiếm đoạt của người bị hại 02 chỉ vàng, Tòa án buộc bị cáo phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho người bị hại là 02 chỉ vàng thì bị cáo phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản là 02 chỉ vàng, người bị hại không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản là 01 chỉ vàng không được chấp nhận.

Ví dụ 2: người bị hại khai báo tài sản bị xâm hại và có yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại về tài sản là 03 chỉ vàng trị giá 12.000.000 đồng nhưng cơ quan chức năng chứng minh bị cáo chiếm đoạt của người bị hại 03 chỉ vàng trị giá 8.000.000 đồng ở thời điểm xét xử sơ thẩm, thì bị cáo phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với 03 chỉ vàng trị giá 8.000.000 đồng; người bị hại không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần 4.000.000 đồng không được chấp nhận.

b) Trường hợp người bị hại khai báo tài sản bị xâm hại và có yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại về tài sản nhưng cơ quan chức năng chứng minh tài sản bị cáo xâm hại có giá trị cao hơn giá trị tài sản khai báo thì án phí dân sự sơ thẩm được tính đối với phần tài sản chứng minh được;

Ví dụ: Người bị hại khai báo tài sản bị xâm hại và có yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại về tài sản là 03 chỉ vàng trị giá 8.000.000 đồng nhưng cơ quan chức năng chứng minh bị cáo chiếm đoạt của người bị hại 03 chỉ vàng trị giá 12.000.000 đồng ở thời điểm xét xử sơ thẩm, thì bị cáo phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với 03 chỉ vàng trị giá 12.000.000 đồng.

c) Người bị hại yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản theo quy định của pháp luật, không yêu cầu một số tiền hoặc tài sản có thể xác định được bằng một số tiền cụ thể thì không phải chịu án phí nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận.

d) Người bị hại có yêu cầu bồi thường thiệt hại về những khoản không phù hợp với pháp luật thì Tòa án phải giải thích cho họ việc họ phải chịu án phí nếu yêu cầu bồi thường thiệt hại đó không được Tòa án chấp nhận. Nếu họ vẫn yêu cầu Tòa án giải quyết thì họ phải chịu án phí nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận.

Ví dụ: Trường hợp người bị hại yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với khoản chi phí thuê luật sư không hợp lý thì Tòa án phải giải thích cho họ việc họ phải chịu án phí nếu yêu cầu bồi thường thiệt hại đó không được Tòa án chấp nhận. Nếu họ vẫn yêu cầu thì họ phải chịu án phí đối với khoản chi phí luật sư nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận.

3. Trước phiên tòa, đương sự, bị cáo thỏa thuận được với nhau về việc bồi thường thiệt hại kể cả trường hợp họ tự thỏa thuận và đề nghị Tòa án ghi nhận việc bồi thường thiệt hại thì họ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tại phiên tòa, đương sự, bị cáo thỏa thuận được với nhau về việc bồi thường thiệt hại thì họ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như trường hợp xét xử vụ án đó.

Điều 10. Nghĩa vụ chịu án phí phúc thẩm trong vụ án hình sự quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 7 Điều 23 của Pháp lệnh

1. Trường hợp cả bị cáo và người đại diện hợp pháp của bị cáo đều có kháng cáo quyết định về hình sự của bản án sơ thẩm mà Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định về hình sự của bản án sơ thẩm thì chỉ bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

2. Trường hợp chỉ bị cáo hoặc người đại diện hợp pháp của bị cáo kháng cáo quyết định về hình sự của bản án sơ thẩm mà Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định về hình sự của bản án sơ thẩm thì người kháng cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bị cáo kháng cáo quyết định về hình sự và người đại diện hợp pháp của bị cáo kháng cáo quyết định về dân sự hoặc ngược lại mà Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm thì người nào kháng cáo về phần nào phải chịu án phí đối với yêu cầu của họ.

4. Trường hợp bị cáo kháng cáo quyết định về hình sự và người đại diện hợp pháp của bị cáo kháng cáo quyết định về dân sự hoặc ngược lại mà Tòa án quyết định sửa quyết định về hình sự hoặc sửa quyết định về dân sự hoặc sửa cả quyết định về hình sự và quyết định về dân sự thì không có người kháng cáo nào phải chịu án phí phúc thẩm.

5. Trường hợp chỉ có một người kháng cáo và yêu cầu kháng cáo của họ được Tòa án chấp nhận thì người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

CHƯƠNG III ÁN PHÍ TRONG VỤ ÁN DÂN SỰ

Điều 11. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm quy định tại Điều 25 của Pháp lệnh

1. Trường hợp vụ án dân sự có giá ngạch nhưng giá trị tài sản có tranh chấp mà Tòa án dự tính từ 4.000.000 đồng trở xuống thì mức án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng (điểm a mục 2 Phần I Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Pháp lệnh). Trường hợp này thì tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bằng 50% mức án phí dân sự sơ thẩm là 100.000 đồng.

2. Xác định nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình như sau:

a) Trường hợp vợ hoặc chồng có yêu cầu thì người yêu cầu phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng;

b) Trường hợp cả vợ và chồng cùng có yêu cầu thì mỗi người phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 100.000 đồng.

3. Trường hợp ngoài yêu cầu ly hôn, đương sự còn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu chia 1/2 giá trị tài sản chung của vợ chồng thì người có yêu cầu phải nộp tiền tạm ứng án phí đối với 1/2 giá trị tài sản chung của vợ chồng.

4. Trường hợp ngoài yêu cầu ly hôn, đương sự còn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng thì họ phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần họ yêu cầu chia trong giá trị tài sản mà Tòa án tạm tính theo hướng dẫn tại Điều 7 của Nghị quyết này.

Điều 12. Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp giải quyết chia tài sản chung, chia di sản thừa kế quy định tại khoản 7 Điều 27 của Pháp lệnh

Khi các bên đương sự không xác định được phần tài sản của mình hoặc mỗi người xác định phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản của mình trong khối di sản thừa kế là khác nhau và có tranh chấp thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế. Đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung, di sản thừa kế không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ví dụ: A, B, C, D tranh chấp khối tài sản chung có giá trị 600.000.000 đồng và không xác định được phần tài sản của mình hoặc mỗi người xác định phần tài sản của mình trong khối tài sản chung là khác nhau và có tranh chấp. Tòa án quyết định A được chia là 100.000.000 đồng, B được chia là 150.000.000 đồng, C được chia là 200.000.000 đồng và D được chia là 150.000.000 đồng. Án phí dân sự sơ thẩm mỗi người phải nộp được tính như

sau:

A phải nộp án phí là $100.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 5.000.000 \text{ đồng}$;

B phải nộp án phí là $150.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 7.500.000 \text{ đồng}$;

C phải nộp án phí là $200.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 10.000.000 \text{ đồng}$;

D phải nộp án phí là $150.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 7.500.000 \text{ đồng}$.

Điều 13. Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng

1. Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Pháp lệnh, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia.

2. Trường hợp vợ chồng yêu cầu người khác thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà Tòa án chấp nhận yêu cầu của vợ, chồng, thì người có nghĩa vụ về tài sản phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phần tài sản mà họ phải chịu; nếu họ không thỏa thuận chia được với nhau mà gộp vào tài sản chung và có yêu cầu Tòa án giải quyết thì mỗi người phải chịu án phí dân sự tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia.

3. Trường hợp vợ chồng có nghĩa vụ về tài sản đối với người khác và người này có yêu cầu độc lập, yêu cầu vợ chồng phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà Tòa án chấp nhận yêu cầu độc lập đó thì nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau:

a) Người có yêu cầu độc lập không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng;

b) Vợ chồng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phần tài sản mà họ có nghĩa vụ đối với người có yêu cầu độc lập;

c) Vợ chồng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị phần tài sản mà họ có nghĩa vụ đối với người có yêu cầu độc lập.

Điều 14. Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng

Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng trong vụ án ly hôn, vụ án đòi bồi thường thiệt hại, vụ án hình sự có giải quyết vấn đề cấp dưỡng, vụ án riêng về cấp dưỡng như sau:

1. Trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng trước khi mở phiên tòa nhưng có yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án, quyết định thì người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải

chịu 50% mức án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch; trường hợp tại phiên tòa mới thỏa thuận được với nhau thì người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải chịu mức án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch.

2. Trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về phương thức cấp dưỡng (kể cả một lần), nhưng không thỏa thuận được với nhau về mức cấp dưỡng thì người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch.

3. Trường hợp các đương sự không thỏa thuận được với nhau về phương thức cấp dưỡng nhưng thỏa thuận được với nhau về mức cấp dưỡng thì người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch.

4. Trường hợp các đương sự có tranh chấp về cấp dưỡng (tranh chấp về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng) và Tòa án quyết định mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng thì người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch.

Điều 15. Về nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí, nghĩa vụ chịu án phí trong vụ án hôn nhân và gia đình

1. Theo quy định tại khoản 3 Điều 11 của Pháp lệnh thì trong vụ án hôn nhân, gia đình, nếu có yêu cầu cấp dưỡng thì trong mọi trường hợp người yêu cầu cấp dưỡng không phải nộp tiền tạm ứng án phí, không phải chịu án phí đối với yêu cầu cấp dưỡng.

2. Trường hợp đối với yêu cầu ly hôn và tranh chấp chia tài sản mà các bên đương sự không thuộc trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại Điều 10 của Pháp lệnh; được miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại Điều 11 của Pháp lệnh và hướng dẫn tại Điều 4 Nghị quyết này thì họ phải nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 25 của Pháp lệnh và hướng dẫn tại Điều 11 Nghị quyết này; họ phải chịu tiền án phí theo quy định tại khoản 8, khoản 9 Điều 27 của Pháp lệnh và hướng dẫn tại Điều 13 Nghị quyết này.

Điều 16. Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại khoản 11 Điều 27 của Pháp lệnh

1. Trường hợp đương sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án, quyết định trước khi Tòa án tiến hành hòa giải thì đương sự không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

2. Trong vụ án ly hôn mà các bên đương sự thuận tình ly hôn theo quy định tại Điều 90 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì được xem là các

bên đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án trong trường hợp Tòa án tiến hành hoà giải trước khi mở phiên tòa theo quy định tại khoản 11 Điều 27 của Pháp lệnh và các bên đương sự phải chịu 50% mức án phí quy định (mỗi bên phải chịu 25% mức án phí quy định).

3. Trường hợp Tòa án đã tiến hành hoà giải, tại phiên hoà giải đương sự không thoả thuận việc phân chia tài sản chung của vợ chồng nhưng đến trước khi mở phiên tòa các bên đương sự tự thoả thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án, quyết định thì được xem là các bên đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án trong trường hợp Tòa án hoà giải trước khi mở phiên tòa và phải chịu 50% mức án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phân tài sản mà họ được chia.

4. Trường hợp tại phiên tòa các bên đương sự mới thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì họ vẫn phải chịu 100% mức án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phân tài sản mà họ được chia.

5. Trường hợp các đương sự có tranh chấp về việc chia tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng, Tòa án tiến hành hoà giải, các đương sự thống nhất thoả thuận được về việc phân chia một số tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung, còn một số tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung không thoả thuận được thì các đương sự vẫn phải chịu án phí đối với việc chia toàn bộ tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng.

Điều 17. Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm trong một số loại việc cụ thể

1. Đối với tranh chấp về đòi tài sản cho mượn, cho ở nhờ thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch. Trường hợp ngoài tranh chấp về đòi tài sản cho mượn, cho ở nhờ, đương sự còn có tranh chấp về bồi thường thiệt hại và yêu cầu Tòa án giải quyết, thì đương sự phải chịu án phí không có giá ngạch đối với tranh chấp về đòi tài sản cho mượn, cho ở nhờ và án phí có giá ngạch đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại.

2. Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản thì cần phân biệt như sau:

a) Trường hợp tranh chấp về quyền sở hữu tài sản mà Tòa án không xem xét giá trị, chỉ xem xét quyền sở hữu tài sản của ai thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án không có giá ngạch;

b) Trường hợp tranh chấp về quyền sở hữu tài sản mà Tòa án phải xác định giá trị của tài sản hoặc xác định quyền sở hữu theo phần thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như trường hợp vụ án có giá ngạch đối với phần giá trị mà mình được hưởng.

3. Đối với tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu thì cần phân biệt như sau:

a) Trường hợp một bên yêu cầu công nhận hợp đồng mua bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và một bên yêu cầu tuyên bố hợp đồng mua bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và đều không có yêu cầu gì khác; nếu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu thì bên yêu cầu công nhận hợp đồng phải chịu án phí như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch; nếu Tòa án tuyên bố công nhận hợp đồng thì bên yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu phải chịu án phí như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch;

b) Trường hợp một bên yêu cầu công nhận hợp đồng mua bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và một bên yêu cầu tuyên bố hợp đồng mua bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và có yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu thì ngoài việc chịu án phí không có giá ngạch được hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Điều này, người phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản hoặc bồi thường thiệt hại phải chịu án phí như trường hợp vụ án dân sự có giá ngạch đối với giá trị tài sản phải thực hiện.

4. Trường hợp tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, một bên yêu cầu trả lại tiền đặt cọc và phạt cọc, một bên chấp nhận trả số tiền cọc đã nhận và không chấp nhận phạt cọc, mà Tòa án chấp nhận phạt cọc thì bên không chấp nhận phạt cọc phải chịu án phí như trường hợp vụ án dân sự có giá ngạch đối với phần phạt cọc. Trường hợp Tòa án không chấp nhận phạt cọc thì bên yêu cầu phạt cọc phải chịu án phí như trường hợp vụ án dân sự có giá ngạch đối với phần phạt cọc.

CHƯƠNG IV ÁN PHÍ TRONG VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

Điều 18. Thời hạn nộp tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm

1. Kể từ ngày Pháp lệnh có hiệu lực thi hành (ngày 01-7-2009) đến trước ngày Luật Tổ tụng hành chính có hiệu lực thi hành (ngày 01-7-2011), theo quy định tại Điều 33 của Pháp lệnh thì người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí.

2. Kể từ ngày Luật Tổ tụng hành chính có hiệu lực thi hành (ngày 01-7-2011), theo quy định tại khoản 1 Điều 111 Luật Tổ tụng hành chính thì người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí.

Điều 19. Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm trong vụ án hành chính

1. Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, một hoặc một số quyết định hành

chính, hành vi hành chính đúng pháp luật; một hoặc một số quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật thì người bị kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Ví dụ: Ông A khởi kiện đề nghị hủy 02 quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân tỉnh C. Tòa án giải quyết và nhận định cho rằng 01 quyết định hành chính đúng pháp luật, 01 quyết định hành chính trái pháp luật nên đã quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông A. Trong trường hợp này, Ủy ban nhân dân tỉnh C phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

2. Trong vụ án hành chính, người không thuộc trường hợp được miễn nộp toàn bộ hoặc một phần tiền tạm ứng án phí, án phí Tòa án thì về nguyên tắc chung họ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 của Pháp lệnh.

3. Khi áp dụng quy định tại Điều 27 của Pháp lệnh trong vụ án hành chính cần phân biệt:

a) Người khởi kiện có yêu cầu bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm được miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí, án phí;

b) Người khởi kiện có yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản theo quy định của pháp luật thì không phải chịu án phí nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận;

c) Người khởi kiện có yêu cầu bồi thường thiệt hại về những khoản không phù hợp thì Tòa án phải giải thích cho họ việc họ phải chịu án phí nếu yêu cầu bồi thường thiệt hại đó không được Tòa án chấp nhận. Nếu họ vẫn yêu cầu Tòa án giải quyết thì họ phải chịu án phí nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận;

d) Trường hợp các bên đương sự đối thoại mà thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án trước khi mở phiên tòa thì các bên đương sự phải chịu 50% mức án phí quy định.

CHƯƠNG V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Về hiệu lực thi hành quy định tại Điều 51 của Pháp lệnh

1. Kể từ ngày 01-7-2009, khi thụ lý các vụ việc dân sự, vụ án hình sự, vụ án hành chính để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm hoặc phúc thẩm, các vấn đề về tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí; án phí, lệ phí Tòa án phải được xem xét và quyết định theo đúng các quy định của Pháp lệnh.

2. Đối với các vụ việc đã được Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm hoặc theo thủ tục phúc thẩm trước ngày Pháp lệnh có hiệu lực thi hành (ngày 01-7-2009), nhưng sau ngày 01-7-2009 Tòa án mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, thì các quyết định về án phí, lệ phí Tòa án được thực

hiện theo quy định của Nghị định số 70/CP ngày 12-6-1997 của Chính phủ “Về án phí, lệ phí Tòa án” và các văn bản trước đây về án phí, lệ phí Tòa án; trường hợp theo quy định của Nghị định số 70/CP ngày 12-6-1997 của Chính phủ “Về án phí, lệ phí Tòa án” mà đương sự, người bị kết án phải chịu án phí, lệ phí Tòa án, nhưng theo quy định của Pháp lệnh thì đương sự, người bị kết án không phải chịu hoặc được miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án, thì áp dụng quy định của Pháp lệnh đối với họ.

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 29-3-2012 và có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực, những vụ việc mà Tòa án đã thụ lý nhưng chưa giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm thì áp dụng hướng dẫn tại Nghị quyết này để giải quyết.

3. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực, đối với các bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng hướng dẫn tại Nghị quyết này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, trừ trường hợp có những căn cứ kháng nghị khác.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc cần phải giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung thì đề nghị phản ánh cho Tòa án nhân dân tối cao để có sự giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung kịp thời. ↙

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban pháp luật của Quốc hội; } để giám sát
- Ủy ban tư pháp của Quốc hội;
- Văn phòng Trung ương Đảng; } để báo cáo
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ 02 bản (để đăng Công báo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao; } để phối hợp
- Bộ Tư pháp;
- Các TAND và TAQS các cấp; } để thực hiện
- Các Thẩm phán và các đơn vị TANDTC;
- Lưu VT: VP, Viện KHXH (TANDTC).

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN**



Trương Hoà Bình